

Số: 21/2007/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 12 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

**Về quy định bổ sung một số loại phí,
lệ phí thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XI KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTV-QH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 10 về phí và lệ phí; Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/03/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Phí và Lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 30/11/2007 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc Quy định mức thu các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND và ý kiến của các vị đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định bổ sung mức thu một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh gồm:

1. Bổ sung mức thu một số loại phí sau:

- 1.1. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.
- 1.2. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất.
- 1.3. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Bổ sung mức thu một số loại lệ phí.

- 2.1. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất.
- 2.2. Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt.
- 2.3. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.
- 2.4. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi.

(Các mức phí, lệ phí cụ thể được quy định tại các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ điều 11, điều 12, điều 13 và điều 17 Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002; Khoản 5 điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ và Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT/BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC quy định cụ thể chế độ thu, nộp và sử dụng cho từng loại phí, lệ phí.

Điều 3. Giao Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế và Ngân sách, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2007.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Kiểm toán Nhà nước (Báo cáo)
- TT Tỉnh Ủy (Báo cáo);
- Các đại biểu HĐND tỉnh Thái Nguyên khoá XI;
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Đoàn đại biểu Quốc hội khoá XII tỉnh Thái Nguyên;
- UBMTTQ tỉnh Thái Nguyên;
- Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND và UBND các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh ;
- Các đ/c LĐVP HĐND;
- Các chuyên viên HĐND tỉnh ;
- Báo Thái Nguyên, Công báo tỉnh (để đăng) ;
- Lưu : VP, VT-TH HĐND. *Z*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Vương



PHỤ LỤC
BAN HÀNH BỔ SUNG CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2007/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2007
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	DANH MỤC PHÍ, LỆ PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
I.	MỨC THU ĐỐI VỚI PHÍ		
A.	TRƯỜNG HỢP THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO LẤN ĐẦU		
1.	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
1.1.	<i>Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất</i>		
-	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước:		
+	Dưới 200 m ³ /ngày đêm:	Đồng/01 đề án, báo cáo	200.000
+	Từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	“	550.000
+	Từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	“	1.300.000
+	Từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	“	2.500.000
1.2.	<i>Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt</i>		
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng:		
+	Dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	“	300.000
+	Từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	“	900.000
+	Từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	2.000.000

+	Từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	“	4.000.000
1.3.	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:		
-	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước:		
+	Dưới 100 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 đề án, báo cáo	300.000
+	Từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	“	900.000
+	Từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	“	2.000.000
+	Từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	“	4.000.000
2.	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
-	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng:		
+	dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/01 báo cáo	200.000
+	Từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	“	700.000
+	Từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	“	1.700.000
+	Từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	“	3.000.000
3.	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Đồng/hồ sơ	700.000
B.	TRƯỜNG HỢP THẨM ĐỊNH GIA HẠN, BỔ SUNG: Mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu tại phần A mục I phụ lục này.		
II.	MỨC THU ĐỐI VỚI LỆ PHÍ		
A.	TRƯỜNG HỢP CẤP GIẤY PHÉP LẦN ĐẦU		
1.	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	Đồng/giấy phép	100.000
2.	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	Đồng/giấy phép	100.000
3.	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	Đồng/giấy phép	100.000
4.	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi	Đồng/giấy phép	100.000
B.	TRƯỜNG HỢP THẨM ĐỊNH GIA HẠN, BỔ SUNG: Mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu tại phần A mục II phụ lục này.		